

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG DIC HOLDINGS

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

đã được soát xét



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bản thuyết minh Báo cáo Tài chính hợp nhất	10 – 37

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG DIC HOLDINGS

Tòa nhà Ruby Tower - Số 12 đường 3/2, TP. Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Dic Holdings (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo Tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021.

Khái quát

Công ty Cổ phần Xây dựng Dic Holdings (trước đây là Công ty Cổ phần Dic số 4) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1980/2004/QĐ/BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3500686978 (Số cũ 4903000146) đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 23 tháng 11 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Tòa nhà Ruby Tower - Số 12 đường 3 tháng 2, phường 8, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Hoạt động chính của Công ty là Xây dựng công trình, Kinh doanh Bất động sản, Sản xuất cửa nhựa, cửa gỗ cao cấp.

Công ty con	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Vật liệu Xây dựng DIC	Khai thác đá, đất sét...	88.000.000.000	96,59%
Công ty TNHH MTV Vinawindow	Sản xuất cửa nhựa, cửa gỗ cao cấp	10.000.000.000	100%

Chi nhánh**Địa chỉ**

Chi nhánh Công ty CP Xây dựng Dic Holdings
- Xí nghiệp Vật tư và Thương mại DIC

Tòa nhà Ruby Tower - Số 12 đường 3 tháng 2,
P.8, Thành phố Vũng Tàu.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo Tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo Tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo Tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Đình Thắng	Chủ tịch HĐQT	
Ông Nguyễn Văn Đa	Phó Chủ tịch HĐQT	Từ ngày 07/01/2021
Ông Nguyễn Văn Đa	Thành viên	Đến ngày 07/01/2021
Ông Trần Gia Phúc	Thành viên	
Ông Võ Việt Trung	Thành viên	Đến ngày 22/05/2021
Bà Hoàng Thị Hà	Thành viên	
Ông Trịnh Đình Cường	Thành viên	Từ ngày 22/05/2021

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Gia Phúc	Tổng Giám đốc	Từ ngày 17/02/2021
Ông Nguyễn Văn Đa	Tổng Giám đốc	Đến ngày 17/02/2021
Bà Nguyễn Tuyết Hoa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Võ Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 07/01/2021 đến ngày 01/07/2021
Ông Nguyễn Văn Tuyền	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 17/02/2021

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trịnh Đình Cường	Chủ tịch	Từ ngày 22/05/2021
Ông Võ Việt Trung	Trưởng ban	Đến ngày 22/05/2021
Bà Nguyễn Tuyết Hoa	Thành viên	Đến ngày 22/05/2021
Bà Hoàng Thị Hà	Thành viên	

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Đình Thắng.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo Tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo Tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo Tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo Tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo Tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo Tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo Tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo Tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Phê duyệt các Báo cáo Tài chính hợp nhất

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây dựng Dic Holdings phê duyệt Báo cáo Tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 của Công ty.

Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Lê Đình Thắng

Vũng Tàu, Ngày 30 tháng 09 năm 2021

Trần Gia Phúc





Số: 101-2/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng Dic Holdings

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng Dic Holdings, được lập ngày 30 tháng 09 năm 2021, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 và Bản thuyết minh Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo Tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo Tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Phó Giám đốc

Nguyễn Ngọc Tuấn

Chúng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2837-2019-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 10 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		613.108.333.226	511.578.348.599
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	44.803.359.314	45.607.004.509
1. Tiền	111		6.803.359.314	30.607.004.509
2. Các khoản tương đương tiền	112		38.000.000.000	15.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	488.109	488.109
1. Chứng khoán kinh doanh	121		488.109	488.109
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		311.313.412.251	231.886.787.545
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	275.374.271.238	204.960.802.452
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	21.501.349.956	25.296.619.598
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	32.900.844.379	19.376.750.378
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(18.463.053.322)	(17.747.384.883)
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	256.325.279.932	233.813.349.552
1. Hàng tồn kho	141		256.630.017.432	233.972.324.769
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(304.737.500)	(158.975.217)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		665.793.620	270.718.884
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	471.443.848	249.226.334
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		194.349.772	21.492.550
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		104.342.387.690	110.754.892.638
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.535.800.931	2.460.799.149
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	2.535.800.931	2.460.799.149
II. Tài sản cố định	220		34.017.682.178	36.675.985.059
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	33.848.053.212	35.619.195.934
- Nguyên giá	222		102.690.067.219	101.429.729.814
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(68.842.014.007)	(65.810.533.880)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	169.628.966	1.056.789.125
- Nguyên giá	228		3.335.536.602	3.335.536.602
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.165.907.636)	(2.278.747.477)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		449.175.653	587.057.302
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	449.175.653	587.057.302
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	1.000.000.000	1.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.000.000.000	1.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		66.339.728.928	70.031.051.128
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	8.321.785.160	8.688.786.125
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		740.582.964	695.647.681
3. Lợi thế thương mại	269		57.277.360.804	60.646.617.322
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		717.450.720.916	622.333.241.237

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		340.906.425.844	252.843.051.747
I. Nợ ngắn hạn	310		329.033.881.055	244.921.302.746
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	83.829.100.048	70.802.167.595
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	28.990.388.081	24.809.000.097
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	14.868.057.059	14.821.081.480
4. Phải trả người lao động	314		843.512.628	2.286.853.922
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	41.897.044.769	4.184.384.044
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	83.341.594.565	83.547.176.067
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	18.243.032.624	1.816.945.263
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	53.668.450.446	40.405.189.997
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.352.700.835	2.248.504.281
II. Nợ dài hạn	330		11.872.544.789	7.921.749.001
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.15	3.768.283.054	3.768.283.054
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337	V.16	4.743.109.761	-
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	796.600.000	796.600.000
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		126.101.710	1.347.702.607
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.19	2.438.450.264	2.009.163.340
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		376.544.295.072	369.490.189.490
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	376.544.295.072	369.490.189.490
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		319.997.580.000	319.997.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		319.997.580.000	319.997.580.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.714.413.787	1.714.413.787
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.951.311.884	13.484.244.167
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.895.706.945	32.729.830.298
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.893.316.425	1.928.120.762
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26.002.390.520	30.801.709.536
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.985.282.456	1.564.121.238
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		717.450.720.916	622.333.241.237

Người lập biểu



Lê Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Phương

Tổng Giám đốc



Trần Gia Phúc

Ngày 30 tháng 09 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		355.367.214.628	161.137.052.679
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	355.367.214.628	161.137.052.679
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	297.527.595.677	119.832.950.468
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		57.839.618.951	41.304.102.211
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	449.332.772	536.634.206
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.550.882.311	2.421.334.948
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.550.882.311	2.421.334.948
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	4.177.399.701	2.283.399.710
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	17.184.420.116	14.284.126.382
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		35.376.249.595	22.851.875.377
12. Thu nhập khác	31	VI.7	258.812.445	205.829.064
13. Chi phí khác	32	VI.8	1.214.168.180	680.135.452
14. Lợi nhuận khác	40		(955.355.735)	(474.306.388)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		34.420.893.860	22.377.568.989
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	7.899.811.077	2.124.290.257
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		81.166.427	(92.576.642)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		26.439.916.356	20.345.855.374
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		26.002.390.520	19.801.224.072
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		437.525.836	544.631.302
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	813	547

Người lập biểu



Lê Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Phương

Tổng Giám đốc



Trần Gia Phúc

Ngày 30 tháng 09 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	34.420.893.860	22.377.568.989
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	4.747.478.570	4.743.291.105
- Các khoản dự phòng	03	1.290.717.646	450.379.003
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(111.656.830)	(536.634.206)
- Chi phí lãi vay	06	1.550.882.311	2.421.334.948
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	41.898.315.557	29.455.939.839
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(76.893.662.755)	28.029.311.401
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(22.657.692.663)	(20.990.632.660)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	55.084.143.221	(37.698.757.224)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	144.783.451	1.188.477.707
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.470.829.873)	(2.421.334.948)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.544.733.519)	(6.769.256.208)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	200.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.481.735.220)	(1.518.660.428)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(11.721.411.801)	(10.724.912.521)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(2.667.593.739)	(3.320.627.279)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	322.099.896	500.987.631
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.345.493.843)	(2.819.639.648)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	100.073.803.808	109.269.925.782
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(86.810.543.359)	(107.083.024.423)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	13.263.260.449	2.186.901.359
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(803.645.195)	(11.357.650.810)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	45.607.004.509	31.037.855.719
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	44.803.359.314	19.680.204.909

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Thị Hạnh

Nguyễn Thị Thanh Phương

Trần Gia Phúc

Ngày 30 tháng 09 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng Dic Holdings (trước đây là Công ty Cổ phần Dic số 4) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1980/2004/QĐ/BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3500686978 (Số cũ 4903000146) đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 23 tháng 11 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Tòa nhà Ruby Tower - Số 12 đường 3 tháng 2, phường 8, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, xây lắp và Kinh doanh Bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là Xây dựng công trình, Kinh doanh Bất động sản, Sản xuất cửa nhựa, cửa gỗ cao cấp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong kỳ, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

a) Các Công ty con được hợp nhất	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Vật liệu Xây dựng DIC	Khai thác đá, đất sét...	88.000.000.000	96,59%
Công ty TNHH MTV Vinawindow	Sản xuất cửa nhựa, cửa gỗ cao cấp	10.000.000.000	100%

b) Các đơn vị trực thuộc**Địa chỉ**

Chi nhánh Công ty CP Xây dựng Dic Holdings – Xi nghiệp Vật tư và Thương mại DIC

Tòa nhà Ruby Tower - Số 12 đường 3 tháng 2, P.8, Thành phố Vũng Tàu.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo Tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất****Các công ty con**

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Tổng Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Tổng Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo Tài chính hợp nhất: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo Tài chính hợp nhất. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo Tài chính hợp nhất.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được kế toán theo phương pháp giá gốc.

Khi lập Báo cáo Tài chính hợp nhất, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

Kế toán phải đánh giá khả năng thu hồi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán phải ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ.

c) Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các Báo cáo Tài chính hợp nhất theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	05 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả được ghi nhận và theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được kế toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng.

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo Tài chính hợp nhất được trình bày là vay dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo Tài chính hợp nhất được trình bày là vay ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng nghiệm thu, xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu bán bất động sản của doanh nghiệp là chủ đầu tư phải thực hiện theo nguyên tắc

Việc ghi nhận doanh thu bán bất động sản phải đảm bảo thoả mãn đồng thời 5 điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp, dịch vụ, bất động sản bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

21. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định.
- Chi phí phải trả.
- Các khoản dự phòng.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	980.233.100	978.008.828
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.823.126.214	29.628.995.681
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	38.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	44.803.359.314	45.607.004.509

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG DIC HOLDINGS
Tòa nhà Ruby Tower - Số 12 đường 3/2, TP. Vũng Tàu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
a) Chứng khoán kinh doanh				
		Dự phòng VND		Dự phòng VND
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng (mã CK: DIG) - 5 cổ phiếu	188.599	188.599	188.599	188.599
Công ty CP Vạn Phát Hưng (mã CK: VPH) - 7 cổ phiếu	299.510	299.510	299.510	299.510
Cộng	488.109	488.109	488.109	488.109

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn				
		Số lượng	Số lượng	Dự phòng VND
Trái phiếu				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, CN Vũng Tàu	100	1.000.000.000	100	1.000.000.000
Cộng	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG DIC HOLDINGS

Tòa nhà Ruby Tower - Số 12 đường 3/2, TP. Vũng Tàu Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>30/06/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng	25.944.538.573	71.878.401.000
Công ty CP Phát triển và Kinh doanh Nhà	16.253.285.911	16.253.285.911
Công ty CP Thương mại Du lịch Tân Thành	63.008.584.744	18.004.169.457
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Du lịch Hồng Phúc	10.993.967.400	10.993.967.400
Ban quản lý Dự án Chuyên ngành Dân dụng và Công nghiệp	5.159.814.928	12.334.404.241
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	85.194.307.770	-
Các khách hàng khác	68.819.771.912	75.496.574.443
Cộng	<u>275.374.271.238</u>	<u>204.960.802.452</u>

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.3.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>30/06/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
Công ty CP Thương mại Du lịch Tân Thành	3.550.000.000	3.550.000.000
Công ty CP Cơ khí Xây dựng Thương mại Đại Dững	-	15.075.411.192
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nam Thuận Phát	2.700.665.372	-
Công ty CP Công nghệ An toàn Việt Nam	2.087.370.343	-
Công ty CP Giải pháp Năng lượng EDH	1.975.384.400	-
Các nhà cung cấp khác	11.187.929.841	6.671.208.406
Cộng	<u>21.501.349.956</u>	<u>25.296.619.598</u>

Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.3.

5. Phải thu khác

	<u>30/06/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
a) Phải thu ngắn hạn khác	32.900.844.379	19.376.750.378
Tạm ứng	16.892.301.420	735.395.917
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.196.377.000	1.183.877.000
Phải thu khác	14.812.165.959	17.457.477.461
Dương Thị Thục	9.374.212.500	9.374.212.500
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Giao thông tỉnh BR-VT	1.641.109.183	1.545.637.183
Đặng Minh Phương	1.689.338.195	2.793.413.115
Các khoản phải thu khác	2.107.506.081	3.744.214.663
b) Phải thu dài hạn khác	2.535.800.931	2.460.799.149
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.535.800.931	2.460.799.149
Cộng	<u>35.436.645.310</u>	<u>21.837.549.527</u>

Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.3.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	7.152.220.528	125.295.214	7.037.880.528	45.257.214
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2 (PVC 2)	764.899.238	-	764.899.238	-
- Công ty CP ĐT XD Phú Thịnh	789.944.998	-	789.944.998	-
- Công ty Cổ phần UNA	1.258.914.113	-	1.258.914.113	-
- Các khách hàng khác	4.338.462.179	125.295.214	4.224.122.179	45.257.214
b) Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.494.927.749	-	1.098.838.600	(1.098.838.600)
- Công ty CP Thép Công nghệ cao Mỹ Áo	648.000.000	-	648.000.000	(648.000.000)
- Các khách hàng khác	846.927.749	-	450.838.600	(450.838.600)
c) Phải thu ngắn hạn khác	11.345.261.164	1.404.060.905	9.655.922.969	(9.655.922.969)
c1) Tạm ứng	117.747.366	-	117.747.366	(117.747.366)
c2) Phải thu khác	11.227.513.798	1.404.060.905	9.538.175.603	(9.538.175.603)
- Bà Dương Thị Thực	9.374.212.500	-	9.374.212.500	(9.374.212.500)
- Các khoản khác	1.853.301.298	1.404.060.905	163.963.103	(163.963.103)
Cộng	19.992.409.441	1.529.356.119	17.792.642.097	45.257.214
				(17.747.384.883)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	15.487.832.421	39.699.365.165	9.930.827.889	749.098.848	35.562.605.491	101.429.729.814
Mua trong kỳ	-	130.000.000	1.146.818.182	41.290.000	-	1.318.108.182
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.367.290.455	-	-	-	-	1.367.290.455
Thanh lý, nhượng bán	(1.140.651.955)	(284.409.277)	-	-	-	(1.425.061.232)
Số dư cuối kỳ	15.714.470.921	39.544.955.888	11.077.646.071	790.388.848	35.562.605.491	102.690.067.219
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.521.029.769	26.270.175.630	6.146.457.751	268.340.381	23.604.530.349	65.810.533.880
Khấu hao trong kỳ	423.058.139	1.459.227.513	273.090.284	64.803.413	1.640.139.062	3.860.318.411
Thanh lý, nhượng bán	(544.429.007)	(284.409.277)	-	-	-	(828.838.284)
Số dư cuối kỳ	9.399.658.901	27.444.993.866	6.419.548.035	333.143.794	25.244.669.411	68.842.014.007
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	5.966.802.652	13.429.189.535	3.784.370.138	480.758.467	11.958.075.142	35.619.195.934
Tại ngày cuối kỳ	6.314.812.020	12.099.962.022	4.658.098.036	457.245.054	10.317.936.080	33.848.053.212

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.917.485.385 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 33.571.735.325 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**8. Hàng tồn kho**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.591.086.842	-	12.619.706.753	-
Công cụ, dụng cụ	15.643.918	-	15.643.918	-
Chi phí SXKD dở dang	233.220.791.847	-	204.894.626.050	-
Thành phẩm	4.101.607.567	(304.737.500)	3.382.009.406	(158.975.217)
Hàng hoá bất động sản	7.700.887.258	-	13.060.338.642	-
Cộng	256.630.017.432	(304.737.500)	233.972.324.769	(158.975.217)

9. Chi phí trả trước

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	471.443.848	249.226.334
Chi phí mua bảo hiểm	29.738.205	52.365.658
Hoa hồng môi giới	-	55.555.556
Chi phí làm đường vào mỏ đá	157.444.460	-
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	152.846.866	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	131.414.317	141.305.120
b) Chi phí trả trước dài hạn	8.321.785.160	8.688.786.125
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.059.263.236	4.322.978.601
Chi phí sửa chữa thường xuyên	653.974.434	686.430.649
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.608.547.490	3.679.376.875
Cộng	8.793.229.008	8.938.012.459

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác mỏ đá	Đơn vị tính : VND Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	450.172.500	2.885.364.102	3.335.536.602
Mua trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	450.172.500	2.885.364.102	3.335.536.602
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	360.181.953	1.918.565.524	2.278.747.477
Khấu hao trong kỳ	14.067.892	873.092.267	887.160.159
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	374.249.845	2.791.657.791	3.165.907.636
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	89.990.547	966.798.578	1.056.789.125
Tại ngày cuối kỳ	75.922.655	93.706.311	169.628.966

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Đường vào Mỏ đá Châu Pha	-	175.330.029
Chi phí hạ cote 30 Mỏ đá Châu Pha	435.381.818	411.727.273
Kệ để nhôm	13.793.835	-
Cộng	<u>449.175.653</u>	<u>587.057.302</u>

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Công ty CP Phát triển và Kinh doanh Nhà	-	7.072.297.399
Công ty Kim Hưng Phát	5.692.023.715	9.338.072.873
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Bê tông	11.136.719.441	5.201.842.770
Công ty CP Cơ khí Xây dựng Thương mại Đại Dững	27.114.718.893	-
Các nhà cung cấp khác	39.885.637.999	49.189.954.553
Cộng	<u>83.829.100.048</u>	<u>70.802.167.595</u>

Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.3.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng 1, TP. Vũng Tàu	2.046.182.881	5.682.365.112
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	-	17.172.857.194
Công ty TNHH Raemian	25.760.578.800	-
Các khách hàng khác	1.183.626.400	1.953.777.791
Cộng	<u>28.990.388.081</u>	<u>24.809.000.097</u>

Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.3.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	11.578.590.436	9.255.978.909	13.239.654.073	7.594.915.272
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.860.133.523	9.247.513.684	5.544.733.519	6.562.913.688
Thuế thu nhập cá nhân	135.868.127	486.942.594	576.926.966	45.883.755
Thuế tài nguyên	66.454.840	3.125.711.265	2.819.440.065	372.726.040
Thuế nhà đất	1.780.081	850.023.492	776.312.519	75.491.054
Các loại thuế khác	-	331.781.500	331.781.500	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	178.254.473	1.655.683.775	1.617.810.998	216.127.250
Cộng	14.821.081.480	24.953.635.219	24.906.659.640	14.868.057.059

15. Chi phí phải trả

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Chi phí phải trả ngắn hạn	41.897.044.769	4.184.384.044
Công trình Chung cư Đông Thuận 1 và 2	314.037.652	554.121.402
Khách sạn Kiều Anh	-	1.224.404.921
Công trình Long Sơn – LSP	41.393.954.679	1.133.884.323
Chi phí lắp đặt phòng mổ Bệnh viện Vũng Tàu	-	1.207.907.500
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	189.052.438	64.065.898
b) Chi phí phải trả dài hạn	3.768.283.054	3.768.283.054
Chi phí chuyển đổi mục đích đất (khu Gò cát)	3.768.283.054	3.768.283.054
Cộng	45.665.327.823	7.952.667.098

16. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	83.341.594.565	83.547.176.067
Chung cư Ruby Tower	69.315.186.647	69.564.768.149
Công trình Resort Lăng Cô Huế	13.982.407.918	13.982.407.918
Doanh thu chưa thực hiện khác	44.000.000	-
b) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	4.743.109.761	-
Dự án Vienna Town	4.743.109.761	-
Cộng	88.084.704.326	83.547.176.067

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**17. Các khoản phải trả khác**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Phải trả ngắn hạn khác	18.243.032.624	1.816.945.263
Kinh phí công đoàn	230.335.316	330.528.470
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	251.420.737	-
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	210.000.000	210.000.000
Cổ tức phải trả	16.037.147.400	37.268.400
Phải trả, phải nộp khác	1.514.129.171	1.239.148.393
Thù lao cho HĐQT và Ủy ban kiểm toán	110.749.997	121.666.665
Đặng Minh Phương	738.413.894	558.413.894
Phải trả khác	664.965.280	559.067.834
b) Phải trả dài hạn khác	796.600.000	796.600.000
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	796.600.000	796.600.000
Cộng	19.039.632.624	2.613.545.263

Các khoản phải trả khác là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.3.

18. Vay ngắn hạn

	01/01/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam (*)	37.262.847.793	98.873.803.808	82.468.201.155	53.668.450.446
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.142.342.204	1.200.000.000	4.342.342.204	-
Cộng	40.405.189.997	100.073.803.808	86.810.543.359	53.668.450.446

(*) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam:

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/601139/HĐTD ngày 21/09/2020. Hạn mức tín dụng là 320 tỷ đồng, trong đó hạn mức cho vay ngắn hạn: 265 tỷ đồng, hạn mức thấu chi: 5 tỷ đồng. Lãi suất vay 7,1% - 7,7%/năm, thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày 21/09/2020. Vay để bổ sung vốn lưu động. Số dư nợ vay tại 30/06/2021 là 53.668.450.446 đồng.

Hợp đồng trên được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất đối với các thửa đất tại TX Phú Mỹ - BRVT; Thiết bị giàn giáo coffa thể chấp năm 2016, 2018; Xe ô tô Ford Everest 52U-4733, máy hàn và máy làm sạch góc; Cầu tháp FMGRU; Xe ô tô Camry 72N-4257, xe tải Kia 72N-3378, máy góc thiết bị cửa nhựa; Xe 72A-009.44, cầu tháp QTZ 5013D, cầu tháp TC 5013B; Cầu tháp Zoomlion TC5610A-6A; Vận thăng lồng Zoomlion SC200/200EB; Cầu tháp HPCT-5013; Vận thăng 2 lồng GJJ SC200/200TD; Xe ô tô Toyota Land Cruiser 72A-357.59 theo biên bản định giá lại tài sản thế chấp số 01/2020/601139/BBĐGL tháng 11/2020, tổng giá trị tài sản đảm bảo 24,02 tỷ đồng; Giá trị quyền đòi nợ của Hợp đồng thi công mua sắm và xây lắp (ePC) trọn gói chia khóa trao tay cho gói thầu H&I 7- Nhà kho 1 của Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam Việt Nam số LSP-PC-240 ký ngày 07/09/2020 giữa Công ty CP Xây dựng Dic Holdings và Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn theo Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ/các khoản phải thu số 01/2020/601139 ngày 21/09/2020 với tổng giá trị tài sản thế chấp là 485,8 tỷ đồng.

19. Dự phòng phải trả dài hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí ký quỹ phục hồi môi trường mỏ đá	1.781.744.094	1.372.524.313
Chi phí ký quỹ phục hồi môi trường mỏ sét	656.706.170	636.639.027
Cộng	2.438.450.264	2.009.163.340

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	290.000.000.000	6.805.913.787	12.437.220.578	27.559.657.948	940.415.363	337.743.207.676
Tăng vốn năm trước	15.000.000.000	(5.000.000.000)	-	-	-	10.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	31.576.189.478	-	31.576.189.478
Trích lập các quỹ	-	-	1.047.023.589	(5.408.437.128)	-	(4.361.413.539)
Chia cổ tức	14.997.580.000	-	-	(20.997.580.000)	-	(6.000.000.000)
Tăng năm trước	-	-	-	-	641.240.209	641.240.209
Biến động khác	-	(91.500.000)	-	-	(17.534.334)	(109.034.334)
Số dư cuối năm trước	319.997.580.000	1.714.413.787	13.484.244.167	32.729.830.298	1.564.121.238	369.490.189.490
Tăng vốn kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	26.002.390.520	-	26.002.390.520
Trích lập các quỹ	-	-	467.067.717	(3.852.999.491)	-	(3.385.931.774)
Chia cổ tức	-	-	-	(15.999.879.000)	-	(15.999.879.000)
Tăng kỳ này	-	-	-	-	437.525.836	437.525.836
Biến động khác	-	-	-	16.364.618	(16.364.618)	-
Số dư cuối kỳ này	319.997.580.000	1.714.413.787	13.951.311.884	38.895.706.945	1.985.282.456	376.544.295.072

Trong năm 2021, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCD.2021 ngày 22/05/2021.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2021 VND	%	01/01/2021 VND	%
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng	128.039.380.000	40,01	128.039.380.000	40,01
Công ty TNHH Backathome.com	15.015.000.000	4,69	15.015.000.000	4,69
Công ty CP Phát triển và Kinh doanh Nhà (HDTC)	84.000.000.000	26,25	84.000.000.000	26,25
Lê Đình Thắng	39.758.650.000	12,42	33.758.650.000	10,55
Các cổ đông khác	53.184.550.000	16,62	59.184.550.000	18,50
Cộng	319.997.580.000	100	319.997.580.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	319.997.580.000	290.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	10.000.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	319.997.580.000	300.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.999.758	31.999.758
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.999.758	31.999.758
- Cổ phiếu phổ thông	31.999.758	31.999.758
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.999.758	31.999.758
- Cổ phiếu phổ thông	31.999.758	31.999.758

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP.

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	5.674.664.085	5.674.664.085
Vũ Minh Nguyệt	124.429.058	124.429.058
Công ty Andes	114.991.409	114.991.409
Nguyễn Hữu Tiệp	1.159.822.487	1.159.822.487
Đặng Văn Hoà	96.000.000	96.000.000
Nguyễn Công Dũng	16.149.602	16.149.602
Trần Thị Duyên	40.784.000	40.784.000
Công ty TNHH TM DV Thanh Châu	2.441.799.074	2.441.799.074
Công ty CP Xi măng Fi Co Tây Ninh	1.680.688.455	1.680.688.455

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	46.986.700.886	52.554.924.436
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3.097.103.792	1.781.654.422
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	282.958.326.532	80.379.060.133
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	5.677.633.202	11.491.630.040
Doanh thu thuần cửa nhựa	16.647.450.216	14.929.783.648
Cộng	355.367.214.628	161.137.052.679

Trong đó doanh thu với các bên liên quan

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng	19.112.524.632	52.150.144.544
Công ty CP Phát triển và Kinh doanh Nhà	-	4.333.193.067
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng Bê tông	8.276.590.546	4.370.568.131
Cộng	27.389.115.178	60.853.905.742

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	24.278.198.503	31.592.350.601
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	905.012.829	434.213.603
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	252.502.296.644	67.522.648.237
Giá vốn Bất động sản đầu tư	5.359.451.384	10.718.902.768
Giá vốn của cửa nhựa	14.482.636.317	9.564.835.259
Cộng	297.527.595.677	119.832.950.468

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	449.332.772	536.634.206
Cộng	449.332.772	536.634.206

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**4. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.550.882.311	2.421.334.948
Cộng	1.550.882.311	2.421.334.948

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên bán hàng	349.596.245	204.363.471
Chi phí bảo hành	1.324.368.333	155.016.946
Chi phí hoa hồng môi giới	-	403.986.364
Chi phí vận chuyển	2.363.436.363	1.221.878.639
Chi phí bán hàng khác	139.998.760	298.154.290
Cộng	4.177.399.701	2.283.399.710

6. Chi phí quản lý

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên quản lý	7.955.501.464	7.155.583.262
Chi phí bằng tiền khác	5.143.993.695	3.755.109.703
Dự phòng phải thu khó đòi	715.668.439	29.015.663
Lợi thế thương mại	3.369.256.518	3.344.417.754
Cộng	17.184.420.116	14.284.126.382

7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Phí thay đổi thông tin khách hàng	132.727.274	23.636.364
Tiền đặt cọc Công ty Red Investment	-	159.492.700
Thu nhập khác	126.085.171	22.700.000
Cộng	258.812.445	205.829.064

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**8. Chi phí khác**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí bán, thanh lý TSCĐ	337.675.942	-
Các khoản bị phạt	318.939.768	411.591.904
Thuế GTGT bị truy thu	89.706.134	49.044.059
Thuế Tài nguyên và Phí bảo vệ môi trường	405.946.335	201.797.700
Chi phí khác	61.900.001	17.701.789
Cộng	1.214.168.180	680.135.452

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo Tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.899.811.077	2.124.290.257
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	81.166.427	(92.576.642)
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	7.980.977.504	2.031.713.615

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26.002.390.520	19.801.224.072
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	(3.385.931.774)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	(3.385.931.774)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.002.390.520	16.415.292.298
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	31.999.758	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	813	547

EPS năm trước được điều chỉnh hồi tố do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCĐ.2021 ngày 22/05/2021.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

EPS năm nay chưa bao gồm số sẽ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay do Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCĐ.2021 ngày 22/05/2021 chưa có kế hoạch phân phối quỹ năm 2021.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	245.729.567.472	76.476.251.117
Chi phí nhân công	37.530.163.076	18.417.226.316
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.747.478.570	4.743.291.105
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.190.359.757	38.405.044.869
Chi phí khác bằng tiền	15.202.249.049	12.509.495.864
Cộng	341.399.817.924	150.551.309.271

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Sự kiện Pháp lý**

Đối với nợ phải thu bà Dương Thị Thục. Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 07/HTKD ngày 20/02/2008 giữa công ty với Bà Dương Thị Thục, hai bên tham gia góp vốn để thực hiện dự án Long Điền (Khu dự án nhà ở Quốc lộ 55 huyện Long Điền) tỷ lệ góp vốn: 50%:50%, Tổng mức đầu tư của dự án là: 93.868.000.000 đồng. Công ty Cổ phần Xây dựng Dic Holdings đã góp vốn 9.374.212.500 đồng. Theo Biên bản họp HĐQT số 157/BB-DIC 4 ngày 21/02/2012 công ty quyết định chấm dứt thực hiện dự án và làm hồ sơ khởi kiện bà Thục tại tòa dân sự để thu hồi vốn. Theo Quyết định số 21/2013/QĐST-DSST ngày 01/04/2013 của tòa án nhân dân Thành phố Vũng Tàu: Bà Dương Thị Thục có trách nhiệm thanh toán cho Công ty Cổ phần Xây dựng Dic Holdings toàn bộ số nợ trên và khoản lãi phát sinh trong thời hạn kể từ ngày 22/03/2013 đến ngày 30/06/2015. Đến thời điểm lập Báo cáo Tài chính hợp nhất này, Bà Thục vẫn chưa thanh toán cho Công ty các khoản gốc và lãi nêu trên và Công ty cũng đã trích lập dự phòng 100% khoản nợ phải thu này.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/NQ-ĐHCĐ.2021 ngày 22/05/2021, Công ty sẽ phát hành cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ năm 2021, phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2020 và phát hành cổ phiếu thưởng theo Chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) năm 2021. Thời gian thực hiện dự kiến trong Quý 3/2021.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo Tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo Tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**3. Thông tin về các bên liên quan**

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban kiểm toán trong năm như sau:

Thành viên		Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Lê Đình Thắng	Chủ tịch HĐQT	596.356.018	612.052.192
Nguyễn Văn Đa	Phó Chủ tịch HĐQT	340.660.606	423.638.636
Trần Gia Phúc	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc	214.142.212	81.000.000
Hoàng Thị Hà	Thành viên HĐQT	35.000.000	59.000.000
Võ Việt Trung	Thành viên HĐQT	40.000.000	66.833.334
Trịnh Đình Cường	Thành viên HĐQT	-	-
Nguyễn Văn Tàn	Phó Tổng Giám đốc	-	263.011.851
Nguyễn Tuyết Hoa	Phó Tổng Giám đốc	273.893.333	296.540.606
Võ Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	97.244.565	247.080.249
Nguyễn Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc	237.094.857	-
Nguyễn Văn Tuyền	Phó Tổng Giám đốc	241.619.404	-
Bùi Đình Phong	Thư ký HĐQT	225.282.684	238.393.182
Cộng		2.301.293.680	2.287.550.050

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, ngoài các nghiệp vụ đã trình bày, Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng	Công ty liên kết	Xây dựng công trình	21.023.777.095
		Chi phí chung	17.227.000
Công ty CP Phát triển và Kinh Doanh Nhà	Công ty liên kết	Chi phí chung	65.202.604
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Bê tông	Công ty cùng tập đoàn	Bán nguyên vật liệu	9.382.320.743
		Mua nguyên vật liệu	15.747.414.980

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho đến ngày 30/06/2021, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng	Công ty liên kết	Phải thu ngắn hạn về cung cấp sản phẩm	25.944.538.573
		Phải trả ngắn hạn về cung cấp Dịch vụ	(331.424.913)
Công ty CP Phát triển và Kinh doanh Nhà	Công ty liên kết	Phải thu ngắn hạn về cung cấp sản phẩm	16.253.285.911
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Bê tông	Công ty cùng tập đoàn	Phải thu ngắn hạn về cung cấp sản phẩm	7.743.471.160
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Bê tông	Công ty cùng tập đoàn	Phải trả ngắn hạn về cung cấp sản phẩm	(11.136.719.441)
Công ty CP Đầu Tư phát triển Xây dựng (DIC) số 2	Công ty cùng tập đoàn	Ứng trước cho nhà cung cấp sản phẩm	170.074.960
Công ty CP Dic Xây dựng Cửu Long	Công ty cùng tập đoàn	Phải thu ngắn hạn về cung cấp sản phẩm	99.761.692

4. Thông tin báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ của các bộ phận báo cáo theo hoạt động sau:

- Bộ phận Kinh doanh VLXD.
- Bộ phận Kinh doanh Dịch vụ cho thuê mặt bằng.
- Bộ phận Kinh doanh Xây dựng.
- Bộ phận Kinh doanh Bất động sản.
- Bộ phận Sản xuất cửa nhựa.

Kết quả kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh như được trình bày sau đây:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG DIC HOLDINGS

Tòa nhà Ruby Tower - Số 12 đường 3/2, TP. Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Kỳ này	Đơn vị tính: VND					Tổng cộng
	Kinh doanh VLXD	Dịch vụ	Xây dựng	Bất động sản	Sản xuất cửa nhựa	
Doanh thu bộ phận	46.986.700.886	3.097.103.792	282.958.326.532	5.677.633.202	16.647.450.216	355.367.214.628
Chi phí bộ phận	(24.278.198.503)	(905.012.829)	(252.502.296.644)	(5.359.451.384)	(14.482.636.317)	(297.527.595.677)
Kết quả kinh doanh	22.708.502.383	2.192.090.963	30.456.029.888	318.181.818	2.164.813.899	57.839.618.951
Doanh thu tài chính						449.332.772
Chi phí tài chính						(1.550.882.311)
Chi phí bán hàng						(4.177.399.701)
Chi phí QLDN						(17.184.420.116)
Thu nhập khác						258.812.445
Chi phí khác						(1.214.168.180)
Thuế TNDN hiện hành						(7.899.811.077)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại						(81.166.427)
Lợi nhuận sau thuế						26.439.916.356
Kỳ trước						
Doanh thu bộ phận	52.554.924.436	1.781.654.422	80.379.060.133	11.491.630.040	14.929.783.648	161.137.052.679
Chi phí bộ phận	(31.592.350.601)	(434.213.603)	(67.522.648.237)	(10.718.902.768)	(9.564.835.259)	(119.832.950.468)
Kết quả kinh doanh	20.962.573.835	1.347.440.819	12.856.411.896	772.727.272	5.364.948.389	41.304.102.211
Doanh thu tài chính						536.634.206
Chi phí tài chính						(2.421.334.948)
Chi phí bán hàng						(2.283.399.710)
Chi phí QLDN						(14.284.126.382)
Thu nhập khác						205.829.064
Chi phí khác						(680.135.452)
Thuế TNDN hiện hành						(2.124.290.257)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại						92.576.642
Lợi nhuận sau thuế						20.345.855.374

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.803.359.314	45.607.004.509	44.803.359.314	45.607.004.509
Phải thu khách hàng và phải thu khác	292.347.863.226	209.050.967.096	292.347.863.226	209.050.967.096
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.000.488.109	1.000.488.109	1.000.488.109	1.000.488.109
Cộng	338.151.710.649	255.658.459.714	338.151.710.649	255.658.459.714
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	53.668.450.446	40.405.189.997	53.668.450.446	40.405.189.997
Chi phí phải trả	45.665.327.823	7.952.667.098	45.665.327.823	7.952.667.098
Phải trả người bán và phải trả khác	102.386.976.619	73.085.184.388	102.386.976.619	73.085.184.388
Cộng	201.720.754.888	121.443.041.483	201.720.754.888	121.443.041.483

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

6. Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp đảm bảo cho các khoản vay vào ngày 31/12/2020 và vào ngày 30/06/2021 (xem thuyết minh V.7 và V.18). Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2020 và vào ngày 30/06/2021.

7. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

8. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Đơn vị tính : VND		
	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối kỳ	197.155.871.834	4.564.883.054	201.720.754.888
Các khoản vay	53.668.450.446	-	53.668.450.446
Phải trả người bán	83.829.100.048	-	83.829.100.048
Chi phí phải trả	41.897.044.769	3.768.283.054	45.665.327.823
Phải trả khác	17.761.276.571	796.600.000	18.557.876.571
Số đầu năm	116.878.158.429	4.564.883.054	121.443.041.483
Các khoản vay	40.405.189.997	-	40.405.189.997
Phải trả người bán	70.802.167.595	-	70.802.167.595
Chi phí phải trả	4.184.384.044	3.768.283.054	7.952.667.098
Phải trả khác	1.486.416.793	796.600.000	2.283.016.793

9. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**10. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo Tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán và số liệu cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 đã được soát xét.

11. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Lê Thị Hạnh

Ngày 30 tháng 09 năm 2021

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Phương

Tổng Giám đốc



Trần Gia Phúc

